

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	64,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	10.1%	14.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.88
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

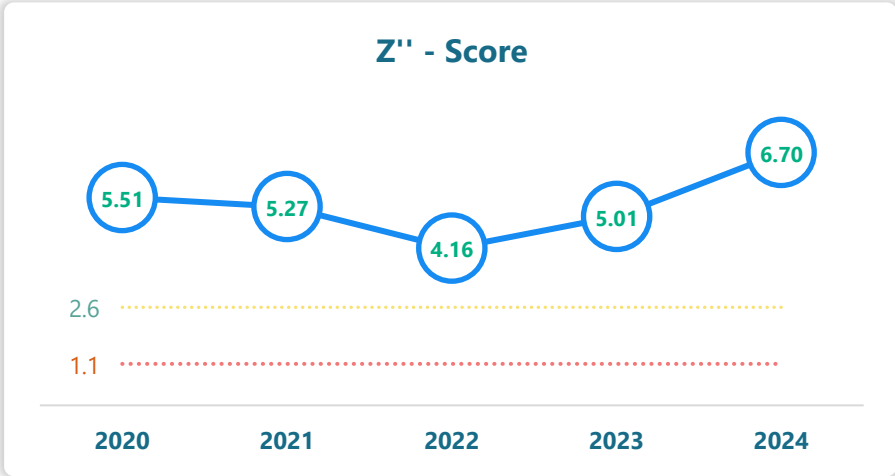
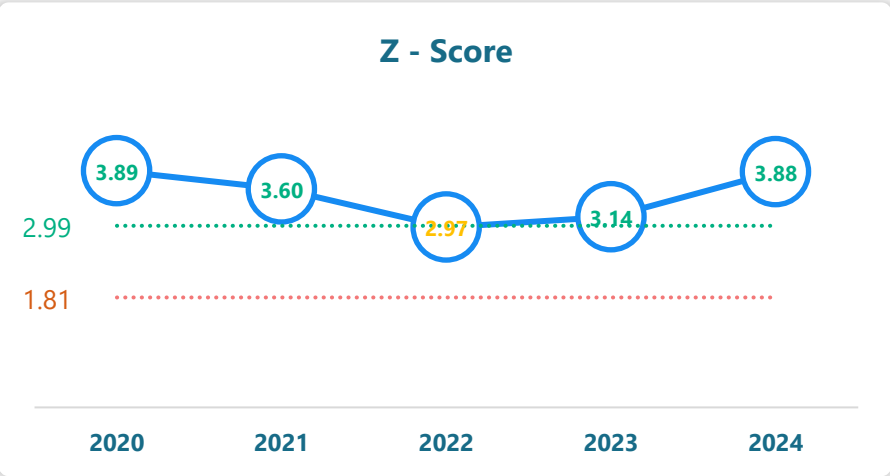
Hệ số nguy cơ phá sản	6.70
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	5,657
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 481
	▲ 9.3%

2024	
LN sau thuế	736
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 177
	▲ 31.5%

2024	
ROE	21.7%
+/- YoY	▲ 2.9%

2024	
ROA	12.4%
+/- YoY	▲ 1.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NTP** năm **2024** đạt **3.88**, **cao hơn** so với năm 2023 (3.14). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

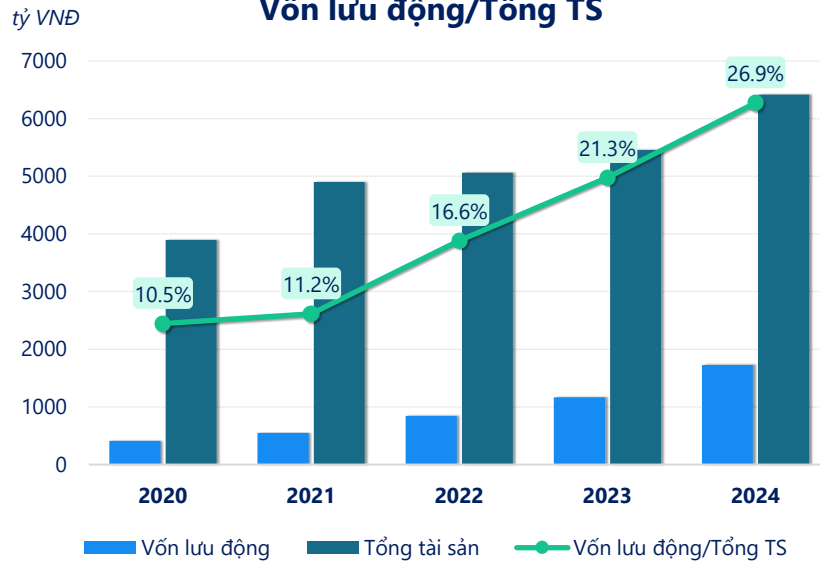
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NTP** năm **2024** đạt **6.70**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **NTP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,657** tỷ đồng **tăng 9.29%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 31.5%** đạt **735.7** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (HNX: NTP)

Vốn lưu động/Tổng TS

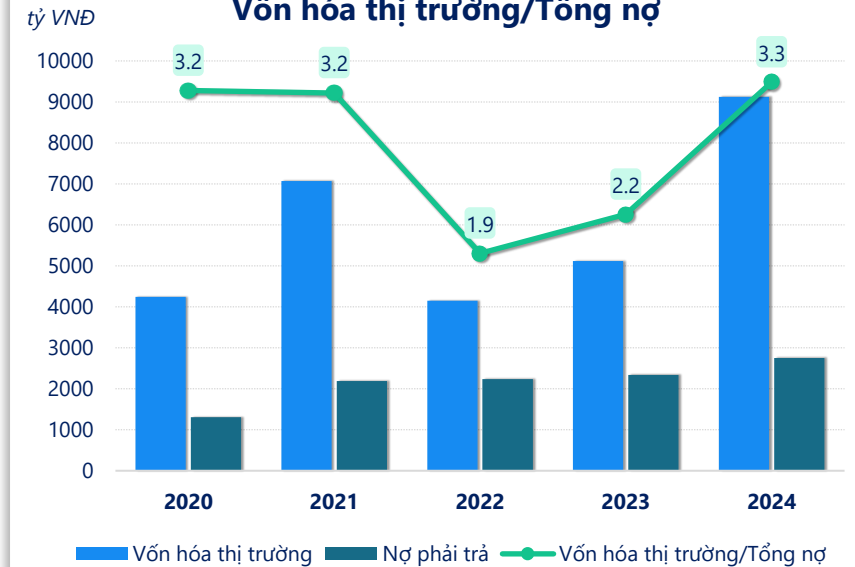


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

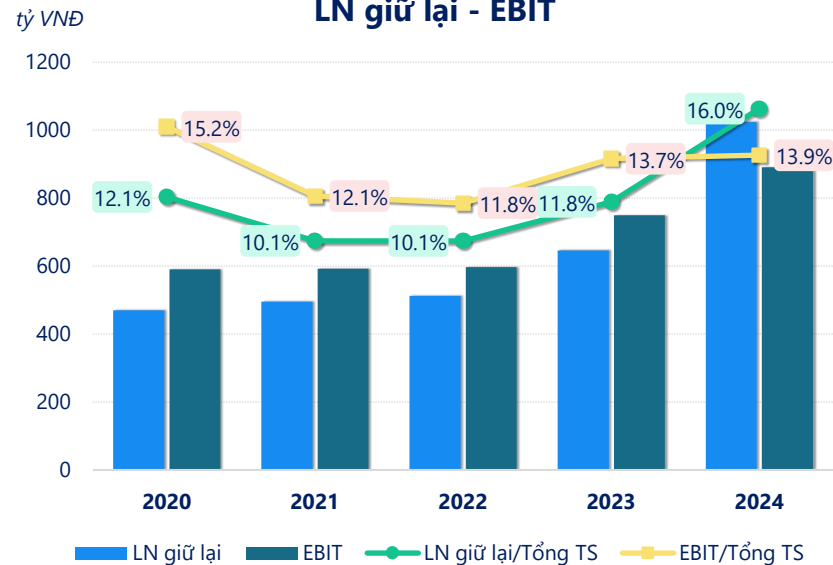
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.32, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

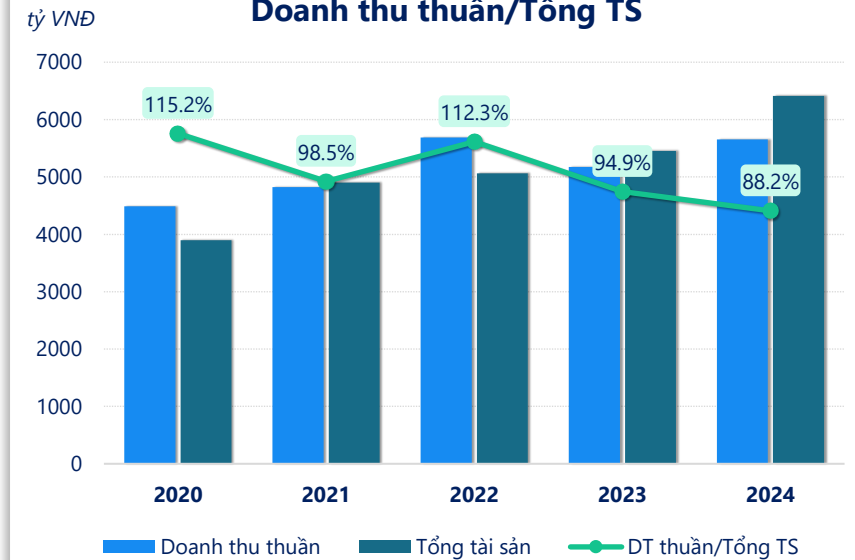
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,415	5,454	17.6%
Tài sản ngắn hạn	4,473	3,501	27.8%
Tiền và tương đương tiền	533	485	9.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,492	950	162%
Phải thu ngắn hạn	428	890	-51.9%
Hàng tồn kho	1,005	1,159	-13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	17.7	-17.3%
Tài sản dài hạn	1,942	1,953	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,265	1,329	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.1	47.4	-76.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	520	442	17.6%
Tài sản dài hạn khác	145	134	8.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,748	2,338	17.5%
Nợ ngắn hạn	2,748	2,338	17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,482	1,703	-13.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	314	313	0.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,666	3,115	17.7%
Vốn chủ sở hữu	3,666	3,115	17.7%
Vốn điều lệ	1,425	1,296	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,486	4,824	5,685	5,176	5,657
Giá vốn hàng bán	3,098	3,683	4,295	3,620	3,887
Lợi nhuận gộp	1,388	1,141	1,391	1,556	1,770
Doanh thu HĐTC	21.3	44.8	64.4	65.7	91.6
Chi phí TC	109	75.8	142	159	139
Chi phí lãi vay	66.8	41.4	32.1	90.1	2.72
LN trong công ty LKLD	17.9	22.6	24.4	14.9	22.8
Chi phí bán hàng	582	437	620	632	633
Chi phí QLDN	216	137	154	190	227
LN thuần từ HĐKD	521	558	563	655	885
Lợi nhuận khác	2.49	-6.84	1.81	4.11	3.39
LN trước thuế	523	551	564	659	888
Lợi nhuận sau thuế	447	468	480	559	736
LNST của CĐ cty mẹ	447	468	480	559	736

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	924	315	-116	1,133	2,064
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-88.2	-755	370	-557	-1,665
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-921	370	-229	-258	-351
Tiền đầu kỳ	297	212	143	168	485
Lưu chuyển tiền thuần	-85.0	-69.6	25.5	317	47.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	0.00	-0.13	-0.04	0
Tiền cuối kỳ	212	143	168	485	533